

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 06/2021



MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế	3
- Hỏi đáp. - Các công văn liên quan đến chính sách thuế.	
2. Kiến thức pháp luật	23
- Khẩn trương triển khai Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. - Tổng cục Thuế làm rõ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay. - Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu và kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm. - Nộp thuế điện tử qua các kênh giao dịch điện tử.	
3. Văn bản quản lý của nhà nước	32
- Nghị định số: 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ. - Thông tư số: 26/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính. - Thông tư số: 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. - Nghị định số: 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.	

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 15 Hỏi đáp

16 - 22 Các công văn liên quan đến chính sách thuế



1. Hỏi:

Kính nhờ Bộ Tài Chính tư vấn trả lời giúp tôi vấn đề sau: Công ty tôi có đăng ký dịch vụ gửi hàng hóa ra nước ngoài của Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL – VNPT (sau đây gọi tắt là Công ty DHL). Chúng tôi lựa chọn phương thức: người gửi hàng sẽ thanh toán thuế nhập khẩu của đầu người nhận. Với việc lựa chọn phương thức này chúng tôi phải trả 2 khoản sau: 1. Phí quản lý theo biểu phí quy định của Công ty DHL và VAT 10% tương ứng. 2. Khoản thuế mà Công ty DHL đã trả hộ chúng tôi ở đầu người nhận hàng. Công ty DHL đã xuất hóa đơn GTGT và tính thuế GTGT 10% (trong đó giá trị tính thuế bằng khoản tiền thuế nhập khẩu mà Công ty DHL đã trả hộ chúng tôi ở đầu người nhận). Như vậy xin hỏi việc xuất hóa đơn GTGT và tính thuế GTGT 10% đối với khoản tiền thuế nhập khẩu mà Công ty DHL đã trả hộ chúng tôi ở đầu người nhận như trên có đúng không? Kính mong nhận được câu trả lời sớm nhất từ Quý Cơ quan. Xin cảm ơn!

Trả lời:

Căn cứ Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính

“3. Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thẻ cào điện thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan); sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản hướng dẫn tại Khoản 23 Điều 4 Thông tư này, thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ....”

Trường hợp Công ty phát sinh dịch vụ gửi hàng hóa ra nước ngoài thông qua bên cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát theo chiều từ Việt Nam ra nước ngoài thì không áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

Trường hợp Công ty gửi hàng ra nước ngoài và có thỏa thuận Bên chuyển phát chi hộ khoản thuế nhập khẩu tại đầu người nhận thì: trường hợp chứng từ nộp thuế nhập khẩu ghi rõ tên Công ty thì khi thu lại số tiền chi hộ, Bên chuyển phát không phải lập hóa đơn, chỉ lập chứng từ thu theo quy định kèm chứng từ nộp thuế nhập khẩu; trường hợp chứng từ nộp tiền thuế nhập khẩu ghi thông tin của Bên chuyển phát thì khi thu lại tiền chi hộ, Bên chuyển phát phải lập hóa đơn GTGT đối với khoản chi trên, áp dụng thuế suất 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

2. Hỏi:

Kính gửi Quý bộ. Người lao động có đủ 15 năm làm việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có bắt buộc phải nghỉ hưu trước 5 năm so với người làm việc trong điều kiện bình thường không? Có phải ký lại hợp đồng đối với người cao tuổi nếu vẫn được tiếp tục làm việc hay không?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 169 của Bộ luật Lao động năm 2019 và Điều 5 của Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu thì đối với người lao động có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường tại thời điểm nghỉ hưu.

Như vậy, Khoản 3 Điều 169 của Bộ luật Lao động năm 2019 và Điều 5 của Nghị định số 135/2020/NĐ-CP không quy định bắt buộc người lao động có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải nghỉ hưu sớm hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường,

Tuy nhiên, tại Điều 35 và Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động và người sử dụng lao động đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật Lao động năm 2019 (được quy định chi tiết tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP).

Căn cứ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 35, Điểm đ Khoản 1 Điều 36 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi giao kết hợp đồng lao động mới; khi sử dụng người lao động cao tuổi, hai bên có thể thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn.

3. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Công ty mẹ của Công ty JX Nippon Oil & Energy Việt Nam ở Nhật thành lập công ty con ở TP. Hải Phòng. Công ty con lại lập 2 chi nhánh ở Hà Nội và TPHCM. Công ty mẹ ở Nhật có kế hoạch cử 1 nhà quản lý và 1 chuyên gia có trình độ phù hợp đã và đang công tác tại công ty mẹ trên 12 tháng sang làm việc tại Việt Nam, chi nhánh Hà Nội và TPHCM. Công ty JX Nippon Oil & Energy Việt Nam hỏi, người lao động nước ngoài được công ty mẹ ở Nhật cử sang làm việc tại chi nhánh của công ty con tại Việt Nam có thuộc đối tượng di chuyển nội bộ hay không? Nếu theo hình thức di chuyển nội bộ, thì việc xin cấp giấy phép lao động/miễn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài này được thực hiện ở Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hải Phòng nơi công ty con đăng ký trụ sở hay ở Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội, TPHCM, nơi các chi nhánh đăng ký trụ sở?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ thì người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

Như vậy, trường hợp công ty mẹ tại nước ngoài cử người nước ngoài sang làm việc tại chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của công ty con tại Việt Nam (do công ty mẹ tại nước ngoài thành lập) thì không được coi là di chuyển nội bộ doanh nghiệp. Công ty con tại Việt Nam có thể lựa chọn hình thức làm việc khác của người lao động nước ngoài cho phù hợp. .

4. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính. Theo Điều 112 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày Bảng cân đối kế toán năm, khoản 1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN) có hướng dẫn: " + Các khoản tương đương tiền (Mã số 112) -Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. -Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 "Tiền gửi có kỳ hạn" (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 "Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng... -Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục. - Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền." Tại thời điểm ngày 31/12/2020 là thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2020, Công ty tôi có một số hợp đồng tiền gửi kỳ hạn gốc > 3 tháng, nhưng thời gian đáo hạn chỉ còn 1-2 tháng. Khi kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty vào tháng 2/2021 thì các hợp đồng này đã tất toán chuyển thành tiền và đã thanh toán cho nhà cung cấp vào tháng 2/2021. Theo hướng dẫn trên của Bộ Tài Chính, khi lập bảng cân đối kế toán năm 2020, tôi có được vận dụng hạch toán tại gạch đầu dòng cuối cùng để hạch toán chuyển số tiền gửi của các hợp đồng trên thành chỉ tiêu tương đương tiền trên bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2020 hay không? Rất mong quý Bộ giả đáp giúp. Xin cảm ơn.

Trả lời:

Tại Điểm a Khoản 1.4 Điều 112 Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định về trình bày báo cáo tài chính trên chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” như sau:

“Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

...Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.”

Tại Điểm 1.2 Khoản 1 Điều 114 Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định:

“Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.”

Căn cứ vào quy định nêu trên, trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng thời gian đáo hạn dưới 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền thì Công ty không được phân loại là tiền và tương đương tiền khi lập và trình bày báo cáo tài chính nhưng có thể được coi là tương đương tiền cho mục đích phân tích các chỉ tiêu tài chính.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính, đề nghị Quý độc giả nghiên cứu, thực hiện

5. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã ban hành về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu có nêu việc thẩm tra, thẩm định dự toán gói thầu quy định tại Khoản 2, 3 Điều 17 Nghị định này thực hiện như đối với dự toán xây dựng công trình quy định tại Điều 13 Nghị định này. Nhưng không rõ về thẩm quyền thẩm định dự toán gói thầu đối với dự án, công trình quy định tại Khoản 4 Điều 17 (đối với dự án đã được phê duyệt dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư tự xác định dự toán gói thầu trên cơ sở các khoản mục chi phí thuộc phạm vi của gói thầu trong dự toán xây dựng công trình được duyệt nếu cần thiết).

Vậy xin hỏi đối với dự án đã được phê duyệt dự toán xây dựng công trình thì thẩm quyền thẩm định dự toán gói thầu đối với dự án đã được phê duyệt dự toán xây dựng công trình được quy định như thế nào? Và cơ quan nào được thẩm định dự toán gói thầu đối với dự án đã được phê duyệt dự toán xây dựng công trình?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đối với dự án đã được phê duyệt dự toán xây dựng công trình nếu cần thiết phải xác định dự toán gói thầu thì chủ đầu tư xác định trên cơ sở các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình được duyệt.

Như vậy, sau khi dự toán xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, trường hợp cần thiết phải xác định dự toán gói thầu thì căn cứ các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật, chủ đầu tư tự xác định, tự thẩm định và phê duyệt dự toán gói thầu, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Hiện tôi là cán bộ quản lý dự án thuộc đơn vị sự nghiệp và là chủ đầu tư các dự án trên địa bàn. Trước đây khi chuẩn bị triển khai thi công thì bên chủ đầu tư thực hiện dự án đó sẽ mua bảo hiểm rủi ro công trình xây dựng. Tuy nhiên, đơn vị thẩm tra, quyết toán hoàn thành dự án yêu cầu sau này các chi phí bảo hiểm rủi ro công trình xây dựng sẽ do nhà thầu thi công thực hiện mua cho dự án đã trúng thầu, không cho chủ đầu tư mua nữa. Vậy xin hỏi, về chi phí bảo hiểm rủi ro công trình xây dựng này sẽ do chủ đầu tư thực hiện mua cho dự án hay là nhà thầu thi công thực hiện và quy định nào về vấn đề trên?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Điểm e Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình quy định khoản mục chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng thuộc mục chi phí khác trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, chủ đầu tư hoặc nhà thầu (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng) phải mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng đối với một số loại công trình.

Theo đó, đối với công trình thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm thì việc mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng do chủ đầu tư thực hiện, trường hợp phí bảo hiểm công trình xây dựng được tính trong giá hợp đồng với nhà thầu thi công xây dựng thì việc mua bảo hiểm công trình do nhà thầu thực hiện phù hợp với nội dung hợp đồng đã ký kết và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Trong quá trình tham gia thực hiện các dự án sử dụng vốn Nhà nước, tôi nhận thấy các quy định pháp luật hiện hành có những nội dung chưa được cụ thể liên quan đến nhà thầu phụ để có cơ sở pháp lý thực hiện các dự án. Tôi xin hỏi, giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ là bao nhiêu trên tổng giá trị hợp đồng?

Trường hợp hồ sơ dự thầu có đề xuất nhà thầu phụ thì theo quy định bên mời thầu không cần đánh giá năng lực của nhà thầu phụ nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng thì có bắt buộc đánh giá năng lực của nhà thầu phụ hay không?

Trường hợp hồ sơ dự thầu không đề xuất nhà thầu phụ nhưng nhà thầu phụ được đề xuất trong biên bản thương thảo hợp đồng hoặc trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng thì có bắt buộc đánh giá năng lực của nhà thầu phụ không?

Trả lời:

Theo quy định tại Mục 31 Chương I Mẫu Hồ sơ mời thầu xây lắp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 6/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 19(a) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện.

➡ Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu chính (trừ trường hợp hồ sơ mời thầu quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại Bảng dữ liệu đầu thầu.

Đối với trường hợp nêu trên, Pháp luật về đấu thầu hiện hành không có quy định cụ thể về tỷ lệ % sử dụng nhà thầu phụ. Theo đó, tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư đưa ra quy định về tỷ lệ % sử dụng nhà thầu phụ cho phù hợp. Tuy nhiên, việc đưa ra tỷ lệ % sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu; tránh trường hợp lợi dụng việc sử dụng nhà thầu phụ nhằm mục đích chuyển nhượng thầu hoặc đưa các nhà thầu phụ có năng lực yếu kém vào thực hiện gói thầu, dẫn đến ảnh hưởng tới tiến độ, chất lượng công trình.

Việc sử dụng, thay thế nhà thầu phụ được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 128 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. 11

8. Hỏi:

Kính hỏi Quý bộ. Tôi được biết, Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15/10/2020 Chính phủ quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia BHXH, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp trong đó có ban hành một số mẫu đăng ký doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/3/2021 hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp, trong đó ban hành 98 biểu mẫu về đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục khác.

Tuy nhiên, hiện nay chưa thấy có văn bản nào hủy bỏ các mẫu trong Nghị định số 122/2020/NĐ-CP.

Cho tôi hỏi, người dân và doanh nghiệp sẽ áp dụng biểu mẫu trong Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT hay Nghị định số 122/2020/NĐ-CP khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp?

Trả lời:

Để tiếp tục tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong bối cảnh nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định việc tích hợp các thủ tục: Đăng ký BHXH, khai trình lao động và đăng ký sử dụng hóa đơn vào thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15/10/2020 quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia BHXH, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp. Thời điểm này, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 chưa có hiệu lực.

Để triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021), Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 4/1/2021 về đăng ký doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Khoản 1 Điều 101 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu áp dụng trong đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này”.

Căn cứ quy định nêu trên, ngày 16/3/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/5/2021, các biểu mẫu trong đăng ký doanh nghiệp quy định tại phụ lục ban hành kèm theo được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

9. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Công ty tôi liên kết với công ty B và cả hai đang hưởng ưu đãi thuế TNDN với các sản phẩm sản xuất ra.

Hai công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng. Hai công ty đều kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo mẫu số 1 của phụ lục và được miễn lập hồ sơ.

Công ty tôi mua nguyên vật liệu tại Việt Nam. Do không sử dụng hết nên bán lại cho công ty B theo đúng giá đã mua vào (không thể bán cao hơn, vì công ty tôi mua về mục đích sử dụng, không kinh doanh thương mại nên không có mục đích mua đi bán lại). Hoạt động mua hay bán nguyên vật liệu đều không được hưởng ưu đãi về thuế nhưng cơ quan thuế yêu cầu công ty tôi khi bán phải có ít nhất 5% lợi nhuận trên doanh thu bán nguyên vật liệu này. Nhờ cơ quan hướng dẫn cách giải quyết.

Trả lời:

Căn cứ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ:

- Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh:

“2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá”.

- Điều 5 quy định về các bên có quan hệ liên kết:

“1. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

- a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;
- b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác...”.

- Tại Chương II, Điều 12 quy định lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết:

“Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản



**Trả lời:**

chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có”.

- Tại Điều 18 quy định quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết:

“1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có các quyền theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai, xác định giá giao dịch liên kết, không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.

Người nộp thuế có trách nhiệm chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu...”.

- Điều 19 quy định trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

“1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại Mục III, Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế TNDN tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế TNDN với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại Mục I, Mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng...”.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp công ty của ông Dân có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng, các bên đều được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong kỳ tính thuế thì công ty của ông được miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nhưng phải kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

10. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Công ty cổ phần của tôi có 65% vốn từ nhà đầu tư Nhật Bản. Hiện nay, nhà đầu tư muốn thoái vốn và bán toàn bộ cổ phần cho một cá nhân Việt Nam. Việc thực hiện giao dịch đang ở bước soạn thảo hợp đồng mua bán. Cho tôi hỏi, người mua cổ phần của nhà đầu tư Nhật Bản thanh toán cho nhà đầu tư Nhật Bản qua tài khoản nào và loại tiền tệ thanh toán có phải bằng đồng Việt Nam hay không? Nếu được thực hiện qua tài khoản trực tiếp của công ty thì cá nhân Việt Nam có thể mua đồng Yên để chuyển vào tài khoản DICA bằng đồng Yên của công ty và từ tài khoản này công ty mua tiền đồng để chuyển cho nhà đầu tư Nhật Bản có được không?

Trả lời:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019 của Ngân hàng Nhà nước quy định:

“Doanh nghiệp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 3 Thông tư này phải thực hiện đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp (tài khoản DICA) đã mở... trong các trường hợp sau:

a) Sau khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp..., tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp này xuống dưới 51%...”.



Điểm b Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 06/2019/TT-NHNN quy định, việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) giữa nhà đầu tư là người không cư trú và nhà đầu tư là người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản DICA.

Điểm b Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 06/2019/TT-NHNN, việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư giữa người cư trú và người không cư trú, giữa người cư trú với nhau phải thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần tại doanh nghiệp FDI giữa người không cư trú và người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản DICA của doanh nghiệp FDI.

Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư giữa người cư trú và người không cư trú phải thực hiện bằng đồng Việt Nam. Sau khi thực hiện xong giao dịch thanh toán chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp phải đóng tài khoản DICA đã mở.

1. Công văn số: 14198/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc quyết toán thuế nhà thầu.

Nhận được công văn số 459a/SGD6 ngày 29/03/2021 của Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam hỏi về quyết toán thuế nhà thầu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ.
- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn nghĩa vụ thuế của nhà thầu nước ngoài tại hợp đồng thầu số 2013000000081 có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 như sau:

- Trường hợp nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức Việt Nam thì thuộc đối áp dụng thuế nhà thầu.
- Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu thì Công ty có trách nhiệm khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư 156/2013/TT-BTC.

2. Công văn số: 15160/CTHN-TTHT ngày 11/5/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc CST áp dụng cho DN thụ hưởng thuộc dự án ODA không hoàn lại.

Trả lời công văn số 106/BĐKH-GNPT ngày 23/02/2021 của Cục Biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên môi trường hỏi về chính sách thuế áp dụng cho doanh nghiệp thụ hưởng thuộc dự án ODA không hoàn lại, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ khoản 10 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 quy định miễn thuế.

Căn cứ các quy định trên và hồ sơ đơn vị gửi kèm, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Về thuế TNDN khi doanh nghiệp tham gia Dự án HPMP II nhận được khoản kinh phí tài trợ:

Trường hợp khoản tài trợ mà doanh nghiệp tham gia Dự án HPMP II nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thì khoản tài trợ này

thuộc trường hợp được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 7 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC nêu trên. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tiền tài trợ không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì doanh nghiệp phải tính nộp thuế TNDN tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Trường hợp khoản tài trợ mà doanh nghiệp nhận được không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC thì được xác định là thu nhập khác theo quy định tại Khoản 15 Điều 7 Thông tư 78/2014/TT-BTC nêu trên. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

- Về chính sách thuế khi doanh nghiệp tham gia Dự án HPMP II thực hiện mua sắm, máy móc thiết bị để chuyển đổi sang công nghệ mới thân thiện với môi trường:

Trường hợp các doanh nghiệp mua sắm máy móc, thiết bị trong nước thì thực hiện kê khai thuế GTGT đầu vào và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào nếu đáp ứng các điều kiện và nguyên tắc khấu trừ thuế quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC và Khoản 10 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT/TT-BTC nêu trên.

Trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị từ nước ngoài nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 17, Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Về thủ tục miễn thuế nhập khẩu (nếu

có), đề nghị đơn vị nghiên cứu quy định tại Điều 16 Luật Thuế Xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 và liên hệ với cơ quan Hải quan để được hướng dẫn thủ tục miễn thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Công văn số: 15175/CTHN-TTHT ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế nhà thầu.

Trả lời công văn số 37/CV-TCKT ngày 26/3/2021 của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi là Công ty) hỏi về thuế nhà thầu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính.

1. Trường hợp công ty nước ngoài cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam kèm dịch vụ lắp đặt, hợp đồng tách riêng giá trị hàng hóa và giá trị dịch vụ lắp đặt thì thu nhập của nhà thầu nước ngoài từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam. Trường hợp nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được điều kiện về trực tiếp kê khai thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Mục 2 Chương II Thông tư 103/2014/TT-BTC thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, cụ thể:

- Về thuế TNDN: tỷ lệ (%) thuế TNDN đối với giá trị máy móc thiết bị: 1%; đối với giá trị các dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị là 2%, dịch vụ khác là 5%;

- Về thuế GTGT: Công ty đã thực hiện nộp thuế GTGT đầy đủ tại khâu nhập khẩu máy móc thiết bị thì nghĩa vụ thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài chỉ tính trên giá trị dịch vụ lắp đặt, tỷ lệ (%) thuế GTGT: 5%;

2. Trường hợp công ty nước ngoài cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao mà người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán) thì không thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

4. Công văn số 1499/TCT-CS ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về giải đáp chính sách tiền thuê đất.

Việc áp dụng điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 333/2016/TT-BTC chỉ áp dụng đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất hàng năm theo quy định của pháp luật trước ngày 01/01/2006. Trường hợp Công ty cổ phần xuất nhập khẩu ngành in được UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 5955/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 và Quyết định số 7102/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 thì không thuộc đối tượng được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 333/2016/TT-BTC nêu trên

Trường hợp Công ty cho rằng Công ty được cho thuê đất trước ngày 01/01/2006, đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ liên quan để cơ quan thuế có căn cứ xác định theo đúng quy định của pháp luật.

Việc cơ quan thuế căn cứ quy định khoản 2 Điều 7 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính để ban hành thông báo tính thu tiền thuê đất cho chu kỳ ổn định liên tiếp theo là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

5. Công văn số 1520/TCT-CS ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về giải đáp chính sách thu lệ phí trước bạ.

Trường hợp Công ty cổ phần Vinpearl ký hợp đồng mua nguyên vật liệu để đóng tàu khách và thuê một đơn vị khác đóng tàu khách và bàn giao lại tàu khách cho Công ty sau khi hoàn thiện để sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu tàu khách này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá bán tàu khách cùng loại hoặc tương đương, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Trường hợp công có loại tàu khách cùng loại hoặc tương đương với tàu khách do Công ty Vinpearl đặt đóng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thành sản xuất con tàu hoàn thiện bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT (nếu có).

6. Công văn số 1523/TCT-CS ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về giảm TTD theo QĐ số 22/2020/QĐ-TTg.

1. Trường hợp nếu các đơn vị được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp để thực hiện dự án khai thác khoáng sản theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 15 ngày trở lên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 thì thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ nêu trên.

2. Trường hợp nếu các đơn vị được Nhà nước cho thuê đất, phát sinh số tiền thuê đất phải nộp năm 2020 nhưng phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 15 ngày trở lên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 thì thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp nếu các đơn vị đã nộp tiền thuê đất của năm 2020 do được bù trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và được xác định hoàn thành nghĩa vụ tài chính không phát sinh tiền thuê đất phải nộp thì không thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ nêu trên.

7. Công văn số 1524/TCT-DNL ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về mức phí tư vấn trong giao dịch liên kết.

Tại Báo cáo kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Tổng công ty xi măng kèm theo văn bản số 249/KTNN-CNVI ngày 03/9/2020 có nội dung:

“... Qua kiểm tra xây dựng mức phí tư vấn tại Vicem cho thấy: Vicem không có phương án tính toán xây dựng mức phí (tỷ %) thu tiền dịch vụ tư vấn, không giải trình được cách thức, cơ sở xây dựng mức phí, việc thu 02 loại phí tư vấn đối với các đơn vị còn có sự chưa thống nhất về mức phí tư vấn cho cùng một loại dịch vụ tư vấn: ví dụ tại Vicem Hoàng Thạch là 0,8% doanh thu xi măng, tại Bút Sơn là 0,1% doanh thu xi măng; tại Công ty xi măng Bút Sơn là 0,3 % doanh thu xi măng . . . Như vậy các khoản chi phí trên chưa đáp ứng đủ các điều kiện được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/12/2017 của Chính phủ quy định và quản lý thuế đối với doanh nghiệp có liên kết.

Bộ Tài chính không trực tiếp thanh tra, kiểm tra các hồ sơ liên quan đến việc thực hiện cung ứng dịch vụ tư vấn của Tổng công ty xi măng Việt Nam cho các đơn vị thành viên. Việc xem xét, đánh giá phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết cần phải căn cứ vào hồ sơ thực tế của người nộp thuế trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật.

8. Công văn số 1607/TCT-CS ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về trả lời chính sách thuế.

Doanh nghiệp chỉ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nếu đáp ứng điều kiện đúng đối tượng và có đủ hồ sơ theo quy định. Do đó, việc Cục thuế thành phố Hải Phòng đề xuất cho phép các doanh nghiệp được hạch toán khoản chi phí đóng góp xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ vào chi phí đầu tư xây dựng dự án khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

9. Công văn số 1613/TCT-KK ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT đã hoàn của hàng hóa xuất khẩu bị trả lại.

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, nội dung vướng

mắc của Công ty cổ phần dệt may đầu tư thương mại Thành Công tại văn bản số 18/PKT-TCG ngày 20/4/2021 đã được Cục Thuế TP Hồ Chí Minh trả lời tại công văn số 13583/CT-TTHT ngày 19/10/2020 về việc hoàn thuế GTGT. Công ty có trách nhiệm xác định và nộp lại số tiền thuế GTGT đầu vào đã được hoàn tương ứng với giá trị hàng hóa xuất khẩu bị trả lại, nộp tiền chậm nộp theo quy định.

10. Công văn số: 17152/CTHN-TTHT ngày 20/5/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế nhà thầu.

Trả lời công văn số 20210505-SUEK AG ngày 05/5/2021, công văn số 20210319-SUEK AG ngày 19/3/2021 và công văn số 20210312-SUEK AG của Văn phòng đại diện SUEK AG tại TP Hà Nội theo Phiếu chuyển số 231/PC-TCT ngày 16/3/2021 của Tổng cục Thuế hỏi về thuế nhà thầu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Hội đồng liên bang Thụy Sĩ về tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản.

Căn cứ các quy định nêu trên:

1. Trường hợp công ty nước ngoài cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa

vào đến lãnh thổ Việt Nam thì thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 103/2014/TT-BTC nêu trên. Trường hợp nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Mục 2 Chương II Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

- Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 1%.

- Doanh thu tính thuế GTGT là phần giá trị dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư 103/2014/TT-BTC (cước vận chuyển nội địa), tỷ lệ % để tính thuế GTGT là 5%.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục cho nhà thầu phụ được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam và danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện phần công việc hoặc hạng mục tương ứng được liệt kê kèm theo Hợp đồng nhà thầu thì doanh thu tính thuế TNDN, doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do Nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua vật tư nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng nhà thầu và hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, tiêu dùng các khoản không thuộc hạng mục, công việc mà Nhà thầu nước ngoài thực hiện theo hợp đồng nhà thầu thì giá trị hàng hóa, dịch vụ này không được trừ khi xác định doanh thu tính thuế TNDN, doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài.

2. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài thu được khoản tiền bồi thường từ bên Việt Nam vi phạm hợp đồng thì thu nhập của nhà cung cấp nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 103/2014/TT-BTC. Nhà thầu nước ngoài được lựa chọn khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế, tỷ lệ thuế TNDN là 2% hoặc trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí với thuế suất là thuế suất phổ thông.

3. Về áp dụng Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hội đồng liên bang Thụy Sĩ về tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và vào tài sản, đề nghị Văn phòng nghiên cứu các nội dung đã trích dẫn trên và thực hiện theo quy định của pháp luật Thụy Sĩ.

11. Công văn số: 17324/CTHN-TTHT ngày 20/5/2021 về chính sách thuế đối với Quỹ đầu tư chứng khoán.

Trả lời công văn số 1604.01/2021/CV-PKT/ABF đề ngày 16/4/2021 của Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Việc chi trả lợi tức của Quỹ thành viên cho các nhà đầu tư cần đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Điều 7 thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, theo đó lợi tức phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định của pháp luật.

- Về thuế TNDN: Thu nhập được chia của nhà đầu tư là tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài từ hoạt động góp vốn vào quỹ thành viên sau khi quỹ đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN thì được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Công ty không phải khấu trừ thuế TNDN đối với khoản thu nhập được miễn thuế TNDN của nhà đầu tư.

- Về nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN đối với các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế GTGT, thuế TNDN của Quỹ đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý, đề nghị Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật về thuế GTGT, thuế TNDN hiện hành.

12. Công văn số 18037/CTHN-TTHT ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc gia hạn nộp thuế TNDN theo ND 52/2021/NĐ-CP trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch.

Trả lời công văn số 154/CV ngày 11/5/2021 của Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) về gia hạn thuế TNDN theo Nghị định 52/2021/NĐ-CP, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

- Căn cứ Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2021.

- Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty thuộc đối tượng được gia hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ, Công ty có kỳ tính thuế TNDN theo năm tài chính không trùng năm dương lịch thì thời hạn nộp thuế được gia hạn xác định phù hợp với kỳ tính thuế TNDN của Công ty.

Đề nghị Công ty căn cứ hướng dẫn nêu trên, đối chiếu với tình hình thực tế tại đơn vị để thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo đúng quy định.



KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 24 Khẩn trương triển khai Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.
- 25 Tổng cục Thuế làm rõ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.
- 27 Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu và kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm.
- 30 Nộp thuế điện tử qua các kênh giao dịch điện tử.



I. Khẩn trương triển khai Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

Tổng cục Thuế có Công điện số 05/CĐ-TCT gửi Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Thuế yêu cầu khẩn trương triển khai Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất năm 2021.

Tại Nghị định số 41/2020/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất cho doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp của dịch Covid-19. Tiếp theo đó, ngày 15/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2020/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

Nghị định số 52/2021/NĐ-CP quy định gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị tác động tiêu cực bởi dịch bệnh Covid-19. Tại Nghị định quy định thời gian gia hạn cụ thể như sau: Gia hạn 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2021 và quý I, quý 2 năm 2021; gia hạn 04 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng tháng 7 năm 2021, gia hạn 03 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng tháng 8 năm 2021; gia hạn 03 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I, quý II của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân năm 2021 chậm nhất là ngày 31/12/2021; gia hạn 06 tháng tiền thuê đất phải nộp kỳ đầu năm 2021.

Người nộp thuế thuộc đối tượng gia hạn gửi giấy đề nghị gia hạn một lần cho toàn bộ các kỳ của các sắc thuế được gia hạn cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế. Thời hạn nộp giấy đề nghị gia hạn chậm nhất là ngày 30/7/2021.

Triển khai thực hiện Nghị định số 41/2020/NĐ-CP và Nghị định số 109/2020/NĐ-CP, trong năm 2020, cơ quan thuế đã thực hiện gia hạn cho khoảng 184.900 lượt người nộp thuế với tổng số tiền thuế, tiền thuê đất đã gia hạn khoảng 87.300 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2020, cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp đôn đốc và thu hồi được 96% số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn vào ngân sách nhà nước.

Hiện nay, dịch Covid-19 còn tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới và trong khu vực làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng tới hầu hết các ngành kinh tế. Chính sách giãn, hoãn nộp các khoản thuế là cần thiết nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế đất nước trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19

Dự kiến tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại dự thảo Nghị định là 115.000 tỷ đồng. Đồng nghĩa là tổng số thu ngân sách nhà nước trong các tháng được gia hạn giảm 115.000 tỷ đồng.

II. Tổng cục Thuế làm rõ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.

Thời gian vừa qua, một số cơ quan báo chí có đề cập, phản ánh thông tin từ Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên về quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó, cho rằng thông báo này đang khiến khoảng 7.800 doanh nghiệp trong tỉnh “mắc cạn”. Về nội dung trên, Tổng cục Thuế thông tin làm rõ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.

Căn cứ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay đã được quy định tại Thông tư số 117/2005/TT-BTC; Thông tư số 66/2010/TT-BTC; Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Tổng cục Thuế khẳng định, đây không phải là quy định mới về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay. Trong đó, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP còn nâng mức tỷ lệ cao hơn so với quy định tại Thông tư số 66 (từ 20% lên mức 25%). Cụ thể:

- Tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 66/2010/TT-BTC quy định:

“e) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;”

- Tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định:

“d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;”

Do đó, đây không phải là quy định mới gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay như Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã đề cập.

Khi xác định 02 doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết thì giao dịch phát sinh giữa 2 doanh nghiệp này là giao dịch liên kết và phải thực hiện kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

II. Tổng cục Thuế làm rõ quy định về xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay.

Đồng thời, nếu doanh nghiệp có giao dịch liên kết chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế sẽ áp dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP) và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Tuy nhiên, do nhiều doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu hoạt động bằng việc vay vốn ngân hàng với mức vốn vay lớn gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu nên nhiều doanh nghiệp được xác định có mối quan hệ liên kết với doanh nghiệp là các ngân hàng khi vay vượt 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng các khoản nợ trung và dài hạn.

Qua thực tế triển khai nhiệm vụ, Tổng cục Thuế nhận được một số văn bản hỏi của các Cục Thuế về việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay trong đó có xác định mối quan hệ liên kết vay giữa doanh nghiệp với ngân hàng với mức vốn vay trên 25% vốn chủ sở hữu. Trong đó, giao dịch xác định chi phí lãi vay với ngân hàng theo nguyên tắc giao dịch độc lập không phải là vướng mắc của doanh nghiệp mà vấn đề là ở việc khi xác định có quan hệ liên kết theo vốn vay với ngân hàng, doanh nghiệp và ngân hàng phát sinh giao dịch sẽ được xác định là giao dịch liên kết, chi phí lãi vay được trừ của doanh nghiệp sẽ áp dụng không chế theo quy định của Nghị định.

Tổng cục Thuế thấy rằng, việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay với đặc thù của doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải nghiên cứu (có thể nâng mức cao hơn - không giữ ở 25% như hiện tại) để phù hợp hơn với đặc thù của doanh nghiệp Việt Nam hoạt động chủ yếu bằng vốn vay.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu này cũng cần phải cân nhắc thêm do Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp (trích nội dung) “ ... Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mòng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" ...”

Về vấn đề trên, Tổng cục Thuế đã có buổi trao đổi giữa với các chuyên gia Dự án RARS (Dự án Hỗ trợ hiện đại hoá hệ thống thuế) về vấn đề vốn mòng có nên áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp Việt Nam hay không.

Theo đó, các chuyên gia Dự án RARS khuyến nghị rằng, tại Việt Nam các doanh nghiệp thường vay nhiều, “mức thị trường” không phải là vay gấp 3->4 lần vốn chủ sở hữu mà có thể có thể tới 7->8 lần. Do đó Việt Nam cần cân nhắc khi đưa ra quy định về vốn mòng áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.

III. Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu và kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm.

Trong quá trình lập, xuất hóa đơn, kế toán không tránh khỏi gặp phải một số trường hợp sai sót, dẫn tới phải xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu. Các bước xuất hóa đơn điều chỉnh giảm được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư 39/2014/TT-BTC. Kế toán viên bên bán và bên mua căn cứ theo quy định tại Thông tư này để thực hiện các thủ tục điều chỉnh và kê khai thuế đảm bảo tuân thủ theo Luật thuế GTGT.

1. Căn cứ pháp lý

Theo Khoản 3, Điều 20, Thông tư 39/2014/TT-BTC:

“3. Trường hợp hóa đơn đã lập và giao cho người mua, đã giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ, người bán và người mua đã kê khai thuế, sau đó phát hiện sai sót thì người bán và người mua lập biên bản có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) số lượng hàng hóa, giá bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng..., tiền thuế giá trị gia tăng cho hóa đơn số..., ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán và người mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Hóa đơn điều chỉnh không được ghi số âm (-).”

Như vậy, nếu phát hiện hóa đơn GTGT có sai sót mà một trong hai bên (bên bán/bên mua) đã kê khai thì cần thực hiện:

Bước 1: Lập biên bản điều chỉnh hóa đơn.

Bước 2: Xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu.

Lưu ý:

Hóa đơn điều chỉnh giảm không được ghi số âm (-).

Nếu hóa đơn bị sai tên công ty, địa chỉ nhưng mã số thuế đúng thì chỉ cần lập biên bản điều chỉnh hóa đơn, không cần lập hóa đơn điều chỉnh.

2. Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu

Doanh thu của mỗi đơn vị kinh doanh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó một trong các yếu tố chính:

Số lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

Đơn giá bán.

Các khoản giảm trừ như: Chiết khấu thương mại.

Trường hợp hóa đơn bị sai sót về doanh thu, kế toán cần căn cứ vào lỗi sai sót để xuất hóa đơn điều chỉnh phù hợp, cụ thể:

Trường hợp 1: Hóa đơn sai số lượng hàng hóa, dịch vụ

III. Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu và kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm.

Đối với hóa đơn sai số lượng, kế toán thực hiện xuất hóa đơn điều chỉnh như sau:

Lập biên bản điều chỉnh sai sót hóa đơn đã lập sai, ghi rõ sai sót về số lượng trên hóa đơn đã lập sai.

Xuất hóa đơn điều chỉnh, mục tên hàng hóa, dịch vụ ghi: “Hóa đơn điều chỉnh giảm số lượng của hóa đơn GTGT ký hiệu ..., mẫu số ..., số ..., ngày...tháng...năm...”.

Trường hợp 2: Hóa đơn điều chỉnh giảm đơn giá, tổng tiền

Ví dụ: Đơn giá trên thực tế là 12.000.000, trên hóa đơn sai sót viết là 12.200.000. Trường hợp này cần thực hiện điều chỉnh giảm đơn giá, tổng tiền như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Điều chỉnh giảm đơn giá, tiền thuế của mặt hàng A trên hóa đơn số 0006359, ký hiệu TU/18P, ngày 19/08/2019 từ 12.200.000 thành 12.000.000.	Chiếc	10	200.000 (Chỉ ghi số tiền muốn điều chỉnh giảm)	2.000.000
Cộng tiền hàng:					2.000.000
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					200.000
Tổng cộng tiền thanh toán					2.200.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.					

Trường hợp 3: Điều chỉnh hóa đơn chiết khấu thương mại

Căn cứ theo Khoản 2.5, Phụ lục 4, Thông tư số 39/2014/TT-BTC:

“Hàng hóa, dịch vụ áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng thì trên hóa đơn GTGT ghi giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thì số tiền chiết khấu của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trường hợp số tiền chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) chiết khấu hàng bán thì được lập hóa đơn điều chỉnh kèm bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.”

III. Hướng dẫn cách xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu và kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm.

Như vậy, trường hợp này, kế toán cũng thực hiện điều chỉnh giảm kèm theo bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh giảm.

Ví dụ, Công ty Phát triển Công nghệ Thái Sơn đang chạy chương trình khuyến mại: Khách hàng nào mua hàng tối thiểu 1 sản phẩm hoặc giá trị hàng 100 triệu sẽ được chiết khấu 5%.

Công ty ABC là khách hàng của Công ty Phát triển Công nghệ Thái Sơn trong tháng 5/2021 có 3 lần mua hàng: lần 1 mua 5 chiếc, lần 2 mua 4 chiếc và lần 3 mua 1 chiếc. Tổng số lượng sản phẩm mua hàng đã đạt số lượng quy định nên được chiết khấu 5%.

Các hóa đơn của 3 lần mua hàng trong tháng 5, hai bên đã kê khai xong. Đến tháng 6/2021, Công ty Phát triển Công nghệ Thái Sơn sẽ xuất hóa đơn điều chỉnh giảm kèm bảng kê 3 hóa đơn trong tháng 5/2021 như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Điều chỉnh giảm số tiền, tiền thuế mặt hàng "Máy tính xách tay ACER" của các hoá theo bảng kê số	Chiếc	10	500.000	5.000.000
	(Chiết khấu thương mại 5% theo hợp đồng số ... ngày....)				
Cộng tiền hàng:					5.000.000
Thuế suất GTGT: 10% , Tiền thuế GTGT:					500.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					5.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu năm trăm nghìn đồng.					

3. Hướng dẫn cách kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu

Căn cứ theo Công văn 3430/TCT-KK ban hành ngày 21/8/2014 của Tổng cục thuế về vấn đề kê khai hóa đơn bán hàng:

“Căn cứ theo quy định nêu trên, đối với hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế theo quy định thì thực hiện kê khai:

- Đối với bên bán hàng thì thực hiện kê khai hóa đơn điều chỉnh giảm vào Bảng kê mẫu 01-1/GTGT và ghi giá trị âm.
- Đối với bên mua thì thực hiện kê khai mẫu 01-2/GTGT và ghi giá trị âm.

Hiện tại Tổng cục Thuế đã hỗ trợ việc nhập số liệu âm tại bảng kê 01-1/GTGT, 01-2/GTGT trên ứng dụng HTKK./

IV. Nộp thuế điện tử qua các kênh giao dịch điện tử.

Nộp thuế điện tử là phương thức nộp thuế hiện đại ứng dụng công nghệ điện tử, không chỉ giúp các doanh nghiệp giảm bớt được các thủ tục giấy tờ, tiết kiệm chi phí mà các cơ quan nhà nước cũng dễ dàng kiểm soát được tình hình đóng thuế của doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa các sai sót.

Hiện nay, việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc nộp và quản lý thuế của tất cả doanh nghiệp đang được triển khai nhanh chóng và hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều kế toán còn khá còn lúng túng với dịch vụ nộp thuế điện tử này. Ngày 18/3/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 19/2021/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế gồm 5 chương, 49 điều và có hiệu lực kể từ ngày 03/5/2021.

Theo đó, tại Điều 21 của Thông tư hướng dẫn việc nộp thuế điện tử thông qua các kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán như sau:

Thứ nhất, người nộp thuế truy cập vào Cổng trao đổi thông tin của Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; hoặc Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn nộp thuế thông qua kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Đồng thời, thực hiện lập chứng từ nộp NSNN theo mẫu của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế nộp NSNN, trong đó đảm bảo đủ thông tin trên Giấy nộp tiền vào NSNN (theo mẫu số C1-02/NS ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

Trường hợp ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp dịch vụ nộp thuế điện tử bằng các phương thức thanh toán điện tử khác theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam và theo quy định về phối hợp thu NSNN với cơ quan thuế thì ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm lập chứng từ nộp NSNN thay người nộp thuế trên cơ sở thông tin do cơ quan thuế cung cấp theo quy định tại Điều 38 Thông tư này.

Thứ hai, tiếp nhận và xử lý chứng từ nộp NSNN điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được thực hiện theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thực hiện một số nội dung sau:

Đối với kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

IV. Nộp thuế điện tử qua các kênh giao dịch điện tử.

Đối với chứng từ nộp NSNN đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ nộp NSNN theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 20 Thông tư này và thực hiện:

Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp NSNN (bao gồm: Tài khoản trích nợ; số tiền nộp NSNN; KBNN nơi hưởng nguồn thu; Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay) đến ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản để thực hiện theo quy định về phối hợp thu NSNN.

Truyền đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp NSNN do người nộp thuế lập đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Đối với kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chưa tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Đối với chứng từ nộp NSNN đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ giao dịch theo cấu trúc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư này và thực hiện theo:

Chuyển tiền, số tham chiếu và đầy đủ thông tin chứng từ giao dịch nộp NSNN đến ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản.

Ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản truyền đầy đủ thông tin chứng từ giao dịch nộp NSNN đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 33 Nghị định số: 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.
- 34 Thông tư số: 26/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 35 Thông tư số: 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 36 Nghị định số: 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.



Nghị định số: 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 47/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Nghị định 47/2021/NĐ-CP quy định chi tiết về doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp nhà nước, nhóm công ty, doanh nghiệp QP-AN và công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước.

Trong đó, quy định việc sở hữu chéo giữa các công ty trong nhóm công ty như sau:

- Việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc để thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 195 Luật doanh nghiệp bao gồm trường hợp sau:

- + Cùng góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới.
- + Cùng mua phần vốn góp, mua cổ phần của doanh nghiệp đã thành lập.
- + Cùng nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của các thành viên, cổ đông của doanh nghiệp đã thành lập.

- Doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn Nhà nước theo khoản 3 Điều 195 Luật Doanh nghiệp là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

Nghị định 47/2021/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày ký; thay thế và bãi bỏ Quyết định 35/2013/QĐ-TTg, Nghị định 81/2015/NĐ-CP, Nghị định 93/2015/NĐ-CP và Nghị định 96/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Thông tư số: 26/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021 Bộ Tài chính ban Thông tư số 26/2021/TT-BTC về Hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Theo đó, khi ĐVSNCL chuyển đổi phải lập báo cáo tình hình tài chính dựa trên khuôn mẫu doanh nghiệp tại 2 thời điểm:

- Thời điểm xác định giá trị ĐVSNCL sau khi đã hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến xử lý tài chính để xác định giá trị đơn vị theo quy định.
- Tại thời điểm chính thức chuyển thành CTCP sau khi đã hạch toán kết quả xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành CTCP theo quy định làm căn cứ bàn giao sang CTCP.

Các bước thực hiện lập báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Thực hiện các bước khóa sổ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
- Lập báo cáo tình hình tài chính theo mẫu B01/BCTC quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Phân tích số liệu chi tiết căn cứ sổ sách kế toán, văn bản xác định lại giá trị tài sản để chuyển đổi, hồ sơ về kết quả xác định giá trị ĐVSNCL và các tài liệu có liên quan khác.

- Lập bảng chuyển đổi số liệu theo quy định tại Thông tư này.

- Căn cứ số liệu Bảng chuyển đổi số liệu và hướng dẫn lập các chi tiêu chi tiết trên Báo cáo tình hình tài chính theo khuôn mẫu doanh nghiệp thực hiện tổng hợp chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Phụ lục 02.

Thông tư 26/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/6/2021.

Thông tư số: 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành 70 mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trong đó có 28 mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư, 22 mẫu văn bản áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư, 04 mẫu báo cáo định kỳ của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư và 16 mẫu báo cáo định kỳ của cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư.

Cụ thể, các mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư hoạt động đầu tư trong nước được ban hành bao gồm: Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư; Đề xuất dự án đầu tư (thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập, do nhà đầu tư đề xuất hoặc không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư); Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài...

Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT có hiệu lực thi hành từ 09/4/2021, thay thế Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT và Thông tư 03/2018/TT-BKHĐT.

Nghị định số: 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP về Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.

Theo đó, Nghị định 52 quy định các đối tượng được gia hạn như:

- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế:

+ Hoạt động xuất bản; điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc;

+ Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế TNDN của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng);

+ Sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất mô tô, xe máy;

+ Thoát nước và xử lý nước thải...

- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế:

+ Hoạt động phát thanh, truyền hình; lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng...

Nghị định 52/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 19/4/2021.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

